

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số: 89A /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		679.111.926.119	776.212.347.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.942.771.963	256.584.762.183
1. Tiền	111		121.942.771.963	96.084.762.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000.000	160.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		345.828.146	256.983.146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		345.828.146	256.983.146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.290.496.078	240.161.029.284
1. Phải thu khách hàng	131		215.387.584.310	218.106.878.513
2. Trả trước cho người bán	132		25.583.418.049	18.015.319.301
3. Các khoản phải thu khác	135		3.691.132.419	11.071.518.583
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.371.638.700)	(7.032.687.113)
IV. Hàng tồn kho	140	5	241.980.131.212	263.884.036.371
1. Hàng tồn kho	141		242.667.738.731	264.568.685.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(687.607.519)	(684.648.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.552.698.720	15.325.536.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.859.367.168	3.178.813.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.073.546.053	5.933.223.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.574.329	1.387.567.546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	15.618.211.170	4.825.931.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		310.850.404.116	311.502.313.944
I. Tài sản cố định	220		266.216.547.584	265.228.485.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	190.365.977.955	188.072.342.095
- Nguyên giá	222		351.769.421.324	338.048.992.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.403.443.369)	(149.976.650.046)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	28.470.548.837	28.412.121.582
- Nguyên giá	228		29.831.505.733	29.637.105.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.360.956.896)	(1.224.984.151)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	47.380.020.792	48.744.022.089
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.338.989.242	6.190.480.105
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	5.838.989.242	5.690.480.105
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.049.648.514	2.510.036.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.414.053.166	1.786.977.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		653.281.238	723.058.995
3. Tài sản dài hạn khác	268		982.314.110	-
IV. Lợi thế thương mại	269		35.245.218.776	37.573.311.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		989.962.330.235	1.087.714.661.252

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

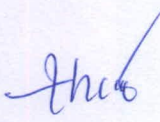
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

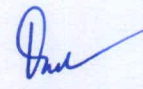
MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		212.081.798.594		334.741.827.599	
I. Nợ ngắn hạn	310		212.081.798.594		334.623.827.599	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	43.609.770.525		114.061.473.364	
2. Phải trả người bán	312		109.077.122.353		116.900.152.262	
3. Người mua trả tiền trước	313		1.448.451.284		506.622.737	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18.855.233.150		43.079.627.098	
5. Phải trả người lao động	315		22.968.058.417		32.918.844.609	
6. Chi phí phải trả	316	14	3.133.445.663		10.734.319.616	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	10.270.750.980		12.911.472.871	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.718.966.222		3.511.315.042	
II. Nợ dài hạn	330		-		118.000.000	
1. Vay và nợ dài hạn	334		-		118.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		704.468.440.618		683.995.501.690	
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	703.091.075.332		683.250.010.404	
1. Vốn điều lệ	411		246.764.330.000		246.764.330.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.747.160.000		153.747.160.000	
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)		(3.593.000)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.264		179.264	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		240.360.194.810		155.887.618.612	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.426.539.765		15.426.539.765	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.796.264.493		111.427.775.763	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.377.365.286		745.491.286	
1. Nguồn kinh phí	432		407.341.286		669.891.286	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		970.024.000		75.600.000	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		73.412.091.023		68.977.331.963	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		989.962.330.235		1.087.714.661.252	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	35.636,91	2.408,41


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

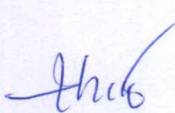
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

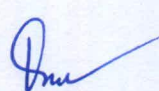
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		727.544.546.763	854.317.566.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.907.854.367	4.058.791.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	720.636.692.396	850.258.775.935
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	425.248.221.317	496.540.046.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		295.388.471.079	353.718.729.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.176.975.940	1.039.063.438
7. Chi phí tài chính	22	20	2.724.056.544	13.983.105.175
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.386.997.844	12.706.200.152
8. Chi phí bán hàng	24		147.781.410.455	168.103.708.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.187.145.458	59.854.107.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		88.872.834.562	112.816.872.212
11. Thu nhập khác	31		1.306.501.930	3.689.163.955
12. Chi phí khác	32		3.060.456.552	375.386.924
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.753.954.622)	3.313.777.031
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	11	148.509.137	42.150.300
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		87.267.389.077	116.172.799.543
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.585.258.082	28.408.408.114
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		69.777.757	(65.746.243)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.612.353.238	87.830.137.672
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		7.527.834.825	11.471.389.313
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		60.084.518.413	76.358.748.359
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.435	3.297


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

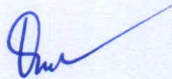
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.267.389.077	116.172.799.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.367.551.950	10.957.691.109
Các khoản dự phòng	03	1.341.910.241	2.079.772.333
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	230.602.622	221.359.288
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.143.154.119)	(817.883.906)
Chi phí lãi vay	06	2.386.997.844	12.706.200.152
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.451.297.615	141.319.938.519
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.500.736.946)	(76.360.967.271)
Thay đổi hàng tồn kho	10	21.900.946.505	25.298.748.369
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.114.498.878)	(27.561.678.307)
Thay đổi chi phí trả trước	12	692.370.959	888.838.575
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.700.870.921)	(12.852.981.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.689.281.519)	(32.322.714.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.105.809.342
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(3.293.467.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.039.226.814	16.221.525.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.509.760.626)	(37.485.963.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.545.455	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.845.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.509.137)	(15.376.482.268)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.653.763.413	850.744.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.088.805.895)	(51.874.428.211)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.290.879.147	184.095.528.341
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.860.581.986)	(162.935.574.926)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.022.708.300)	(1.951.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.592.411.139)	19.207.957.415
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(78.641.990.220)	(16.444.945.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	256.584.762.183	104.329.053.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	177.942.771.963	87.884.108.112


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 8 năm 2014


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 4 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa, Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắc Lắc và Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên.

Tổng số nhân viên tại Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.451 (31 tháng 12 năm 2013 là 1.314).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014**
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.662.388.749	8.935.185.253
Tiền gửi ngân hàng	107.280.383.214	86.333.523.426
Tiền đang chuyển	-	816.053.504
Các khoản tương đương tiền (*)	56.000.000.000	160.500.000.000
	<u>177.942.771.963</u>	<u>256.584.762.183</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 (ba) tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.682.490.115
Nguyên liệu, vật liệu	117.193.479.153	113.815.515.956
Công cụ, dụng cụ	21.315.911	57.567.014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.002.121.633	31.065.854.129
Thành phẩm	78.578.655.537	90.095.208.939
Hàng hoá	8.414.692.042	17.697.809.977
Hàng gửi đi bán	9.457.474.455	9.154.239.106
Cộng	<u>242.667.738.731</u>	<u>264.568.685.236</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.607.519)	(684.648.865)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>241.980.131.212</u>	<u>263.884.036.371</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	13.710.822.339	2.682.962.066
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.657.231.102	1.892.811.493
	<u>15.618.211.170</u>	<u>4.825.931.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	154.707.675.139	127.825.840.540	40.660.824.159	11.201.914.349	3.652.737.954	338.048.992.141
Mua trong kỳ	85.705.000	1.944.125.201	1.223.597.727	53.367.950	-	3.306.795.878
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.231.435.412	-	-	-	11.231.435.412
Thanh lý, nhượng bán	-	(650.250.500)	-	(167.551.607)	-	(817.802.107)
Phân loại lại	-	(47.990.000)	-	47.990.000	-	-
Tại ngày 30/6/2014	154.793.380.139	140.303.160.653	41.884.421.886	11.135.720.692	3.652.737.954	351.769.421.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	49.541.877.964	66.035.407.120	22.323.189.857	9.246.175.722	2.829.999.383	149.976.650.046
Khấu hao trong kỳ	3.375.954.195	6.928.835.600	1.391.095.233	424.447.463	111.246.714	12.231.579.205
Thanh lý, nhượng bán	-	(637.234.275)	-	(167.551.607)	-	(804.785.882)
Phân loại lại	-	(11.657.845)	-	11.657.845	-	-
Tại ngày 30/6/2014	52.917.832.159	72.315.350.600	23.714.285.090	9.514.729.423	2.941.246.097	161.403.443.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	101.875.547.980	67.987.810.053	18.170.136.796	1.620.991.269	711.491.857	190.365.977.955
Tại ngày 31/12/2013	105.165.797.175	61.790.433.420	18.337.634.302	1.955.738.627	822.738.571	188.072.342.095

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 48.710.768.395 VND (31 tháng 12 năm 2013: 72.583.410.883 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với giá trị là 64.487.585.584 VND (31 tháng 12 năm 2013: 64.687.129.229 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	29.252.589.263	101.187.570	283.328.900	29.637.105.733
Mua trong kỳ	-	194.400.000	-	194.400.000
Tại ngày 30/6/2014	29.252.589.263	295.587.570	283.328.900	29.831.505.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.005.346.249	58.330.322	161.307.580	1.224.984.151
Khấu hao trong kỳ	82.141.284	32.298.127	21.533.334	135.972.745
Tại ngày 30/6/2014	1.087.487.533	90.628.449	182.840.914	1.360.956.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	28.165.101.730	204.959.121	100.487.986	28.470.548.837
Tại ngày 31/12/2013	28.247.243.014	42.857.248	122.021.320	28.412.121.582

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, quyền sử dụng đất bao gồm :

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581) (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582) (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP. Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (***)	31.047,00	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đăk Lăk		516.291.335	Lâu dài
		29.252.589.263	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(***) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất Văn Lâm, Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.136.521.004	41.353.410.761
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	32.054.892.241	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	3.460.545.454	3.460.545.454
Khác	2.323.310.490	2.541.548.602
Mua sắm tài sản cố định	5.243.499.788	7.390.611.328
	<u>47.380.020.792</u>	<u>48.744.022.089</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 400 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn
					VND
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	8.375.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết	18.669.176.011
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược	-

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	20.813.622.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(15.877.771.401)
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	903.138.243	754.629.106
	<u>5.838.989.242</u>	<u>5.690.480.105</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	4.274.140.400
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16.539.482.000

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	40.774.821.792	42.222.651.216
Tổng công nợ	30.344.971.325	31.320.614.670
Tài sản thuần	10.429.850.467	10.902.036.546
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u>4.855.327.297</u>	<u>5.048.097.089</u>

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu	51.389.344.314	27.174.794.539
Lãi thuần	323.150.507	98.229.550
Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>148.509.137</u>	<u>42.150.300</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.205.770.525	113.539.473.364
+ Vay ngân hàng (i)	11.685.770.525	81.299.473.364
+ Vay đối tượng khác (ii)	31.520.000.000	32.240.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	404.000.000	522.000.000
	<u>43.609.770.525</u>	<u>114.061.473.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư khoản vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 115 - 2014/HĐTDHM/NHCT124-CN Traphaco ngày 24 tháng 4 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh đến ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 34-2013/HĐTD-CNC ngày 15 tháng 4 năm 2013 chuyển sang. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 16 tháng 4 năm 2015. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.
- (ii) Thể hiện các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.073.648.648	37.177.672.085
Thuế thu nhập cá nhân	2.866.546.150	4.668.577.099
Thuế giá trị gia tăng	2.896.452.037	1.233.377.914
Thuế khác	18.586.315	-
	<u>18.855.233.150</u>	<u>43.079.627.098</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	620.009.378	933.882.455
Chi phí quảng cáo	-	2.500.000.000
Chi phí câu lạc bộ khách hàng	-	1.196.009.323
Chi phí cộng tác viên	-	2.669.025.974
Chi phí khác	2.513.436.285	3.435.401.864
	<u>3.133.445.663</u>	<u>10.734.319.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.939.817.296	3.656.819.589
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.970.578.000	5.035.739.200
Cổ tức phải trả cổ đông	657.526.328	770.960.328
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.635.391.306	622.521.311
Bảo hiểm xã hội	402.541.401	576.931.109
Bảo hiểm y tế	103.058.735	90.007.512
Doanh thu chưa thực hiện	80.000.000	1.013.505.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.481.837.914	1.144.988.644
	<u>10.270.750.980</u>	<u>12.911.472.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559
Tăng vốn trong năm	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	149.422.162.300	149.422.162.300
Tạm chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(24.930.812.000)	(24.930.812.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.202.950.745)	(2.202.950.745)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	82.783.369.822	816.744.171	(95.638.871.222)	(12.038.757.229)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(583.000.085)	(583.000.085)
Trích quỹ đầu tư phát triển để thưởng cổ phiếu cho cổ đông	-	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	(61.682.640.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(19.468.396)	(19.468.396)
Số dư tại ngày 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	155.887.618.612	15.426.539.765	111.427.775.763	683.250.010.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	60.084.518.413	60.084.518.413
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	84.472.576.198	-	(97.049.831.074)	(12.577.254.876)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(237.074.701)	(237.074.701)
Khác	-	-	-	-	-	-	(1.000.012)	(1.000.012)
Số dư tại ngày 30/6/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	240.360.194.810	15.426.539.765	46.796.264.493	703.091.075.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	355.328.233.348	449.875.513.066
Doanh thu bán hàng hóa	364.812.890.550	399.397.285.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.568.498	985.977.342
	720.636.692.396	850.258.775.935

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.654.401.267	191.603.597.176
Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.593.820.050	305.260.723.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(324.273.931)
	425.248.221.317	496.540.046.366

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.970.957.857	364.633.463
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.351.051	188.318.679
Chiết khấu thanh toán	180.667.032	486.111.296
	2.176.975.940	1.039.063.438

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.386.997.844	12.706.200.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.456.078	1.043.581.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.602.622	221.359.288
Chi phí tài chính khác	-	11.964.003
	2.724.056.544	13.983.105.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.586.826.772	218.265.826.085
Chi phí nhân công	111.989.892.815	131.753.201.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.329.751.950	10.801.060.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.820.760.326	80.488.251.024
Chi phí khác bằng tiền	71.205.830.412	47.426.948.987
	407.933.062.275	488.735.288.871

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	60.084.518.413	76.358.748.359
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	24.673.300	23.162.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.435	3.297

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.748.973.675	1.702.647.492

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.369.011.577	3.228.476.230
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.197.611.958	10.110.122.358
Sau năm năm	29.902.923.698	31.126.618.875
	44.469.547.233	44.465.217.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	43.609.770.525	114.179.473.364
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	256.584.762.183
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>703.091.075.332</u>	<u>683.250.010.404</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.459.915.122	212.529.725.076
Đầu tư ngắn hạn	345.828.146	256.983.146
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	2.639.545.212	1.892.811.493
Tổng cộng	<u>390.388.060.443</u>	<u>471.264.281.898</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	43.609.770.525	114.179.473.364
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.857.951.171	125.431.499.789
Chi phí phải trả	3.133.445.663	10.734.319.616
Tổng cộng	<u>162.601.167.359</u>	<u>250.345.292.769</u>

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	33.456.514.281	26.024.329.930	1.922.046.183	1.316.577.552
Euro (EUR)	370.189.634	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 3,1 tỷ VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kì hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	+200	(872.195.411)
VND	-200	872.195.411
Cho kì hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	+200	(3.290.215.567)
VND	-200	3.290.215.567

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	-	177.942.771.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.459.915.122	-	209.459.915.122
Đầu tư ngắn hạn	345.828.146	-	345.828.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.639.545.212	-	2.639.545.212
Tổng cộng	390.388.060.443	-	390.388.060.443
30/6/2014			
Các khoản vay	43.609.770.525	-	43.609.770.525
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.857.951.171	-	115.857.951.171
Chi phí phải trả	3.133.445.663	-	3.133.445.663
Tổng cộng	162.601.167.359	-	162.601.167.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	227.786.893.084	-	227.786.893.084
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	-	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.529.725.076	-	212.529.725.076
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-	256.983.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.892.811.493	-	1.892.811.493
Tổng cộng	471.264.281.898	-	471.264.281.898
31/12/2013			
Các khoản vay	114.061.473.364	118.000.000	114.179.473.364
Phải trả khách hàng và phải trả khác	125.431.499.789	-	125.431.499.789
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-	10.734.319.616
Tổng cộng	250.227.292.769	118.000.000	250.345.292.769
Chênh lệch thanh khoản thuần	221.036.989.129	(118.000.000)	220.918.989.129

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	4.564.530.157	4.723.398.913
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	9.607.999.915	12.086.695.760
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Dược và VTYT Thái Nguyên	252.500.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.072.877.247	2.617.370.528
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	1.262.504.358	3.446.219.869
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	657.526.328	770.960.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lương	817.915.000	665.997.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	620.900.000	522.591.954
	1.438.815.000	1.188.588.954

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2013 trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	Số dư tại ngày 31/12/2013 sau phân loại lại VND
Thuyết minh số 5 - Hàng tồn kho			
Thành phẩm	89.649.200.221	(446.008.718)	90.095.208.939
Hàng hoá	18.143.818.695	446.008.718	17.697.809.977
	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 sau phân loại lại VND
Thuyết minh số 17 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán thành phẩm	532.865.997.746	(82.990.484.679)	449.875.513.066
Doanh thu bán hàng hóa	316.406.800.847	82.990.484.679	399.397.285.527
Thuyết minh số 18 - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			
Giá vốn của thành phẩm	202.663.443.731	(11.059.846.555)	191.603.597.176
Giá vốn của hàng bán	294.200.876.566	11.059.846.555	305.260.723.121

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc